

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.2%	5.1%	-2.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.83
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

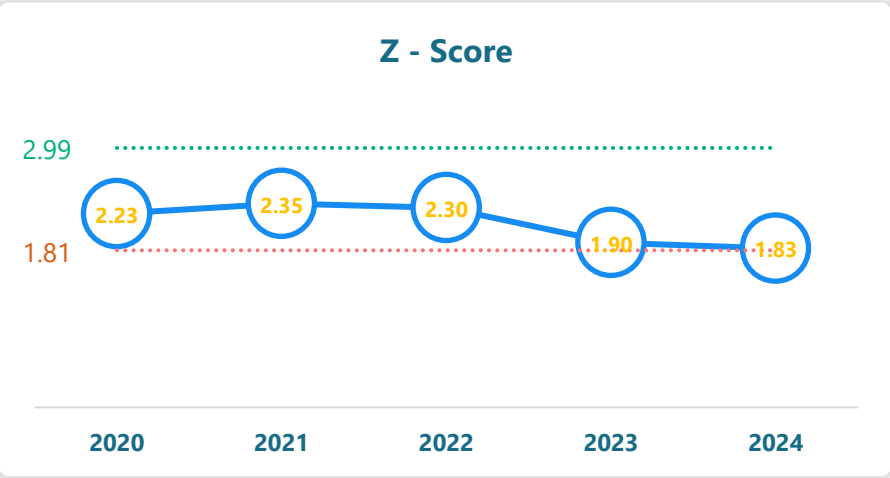
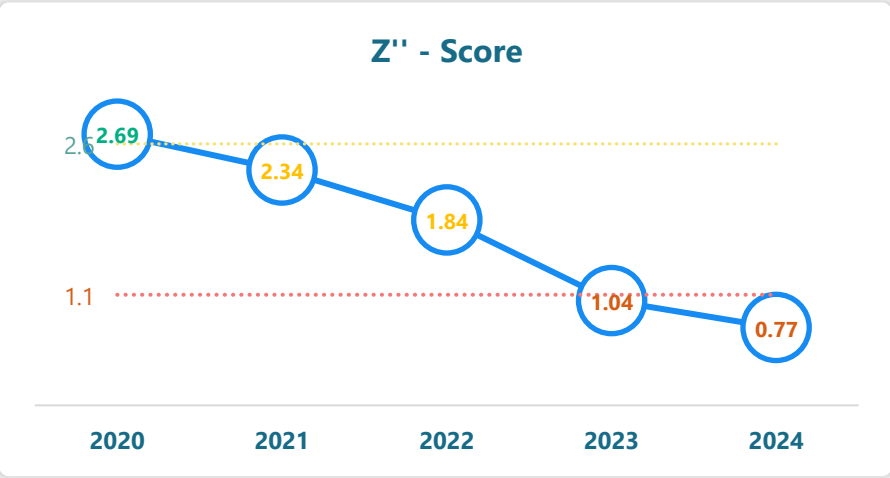
Hệ số nguy cơ phá sản	0.77
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	757	▲ 248
	tỷ VNĐ	▲ 48.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	9.22	▲ 2.58
	tỷ VNĐ	▲ 38.9%

ROE	2024	+/- YoY
	9.9%	▲ 2.3%

ROA	2024	+/- YoY
	2.1%	▼ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VTH** năm **2024** đạt **1.83**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.90). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

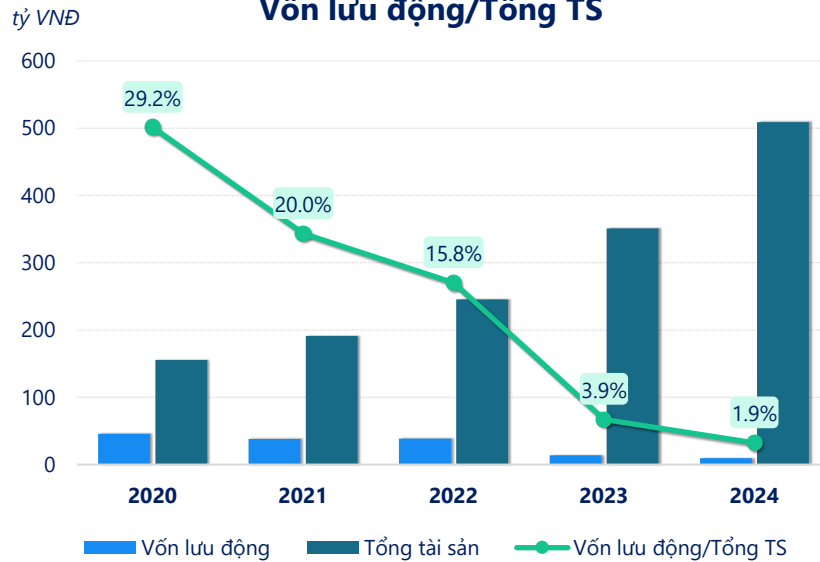
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 0.77 < 1.1**, cho thấy **VTH** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **VTH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 48.7%** đạt **756.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 38.9%** đạt **9.22** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.90%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)

Vốn lưu động/Tổng TS

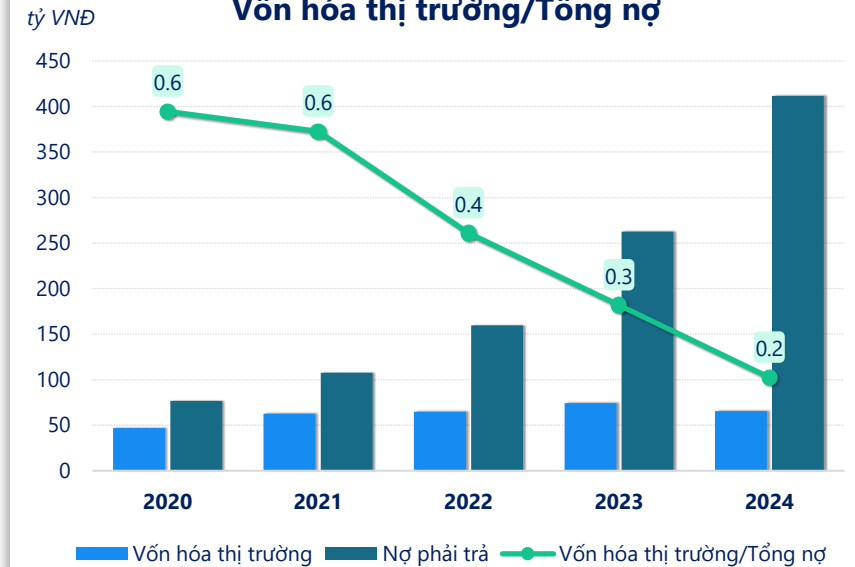


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

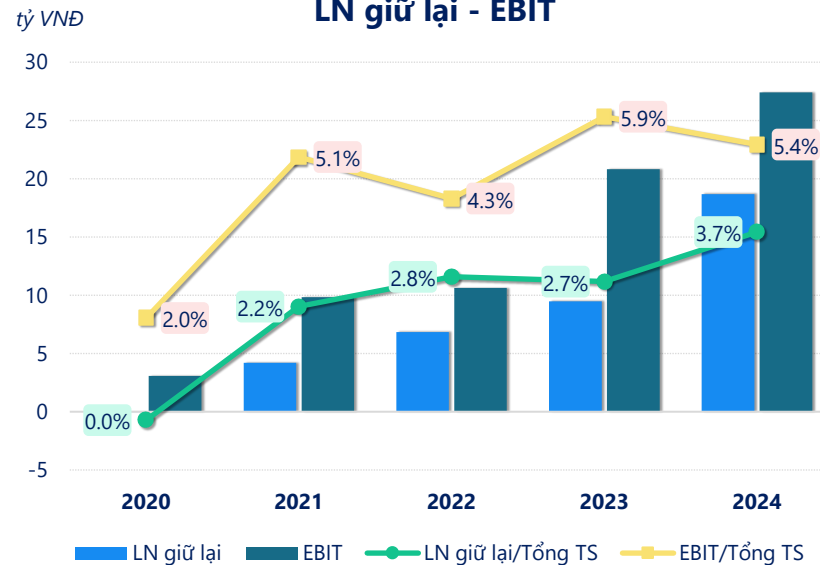
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

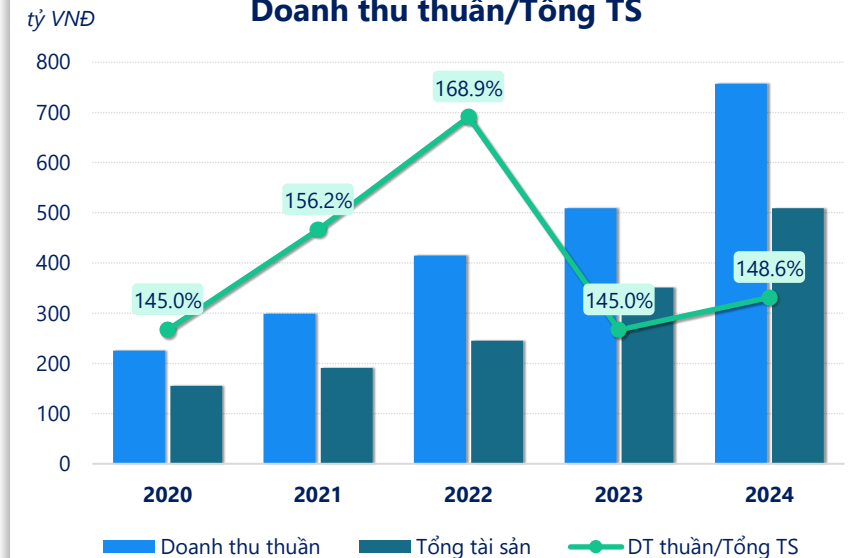
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	510	351	45.4%
Tài sản ngắn hạn	400	259	54.3%
Tiền và tương đương tiền	4.40	8.78	-49.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.0	2.14	2329%
Phải thu ngắn hạn	104	89.2	16.2%
Hàng tồn kho	236	158	49.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.51	1.36	158%
Tài sản dài hạn	111	91.8	20.3%
Phải thu dài hạn	0	0.47	-100%
Tài sản cố định	68.9	59.9	15.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.4	20.0	16.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.2	11.5	58.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	412	263	56.8%
Nợ ngắn hạn	386	245	57.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	257	165	55.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	107	62.8	69.6%
Nợ dài hạn	25.5	17.1	48.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.5	17.1	48.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	98.9	88.5	11.7%
Vốn chủ sở hữu	98.9	88.5	11.7%
Vốn điều lệ	79.0	79.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	226	298	414	509	757
Giá vốn hàng bán	210	275	379	442	684
Lợi nhuận gộp	15.8	23.5	35.5	67.2	72.9
Doanh thu HĐTC	0.20	0.16	0.21	0.48	0.57
Chi phí TC	2.98	5.38	8.66	14.4	16.2
Chi phí lãi vay	2.98	4.51	7.17	12.5	15.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.18	6.97	13.9	31.7	34.0
Chi phí QLDN	6.37	5.34	9.04	12.6	11.1
LN thuần từ HĐKD	-0.49	5.97	4.05	9.06	12.2
Lợi nhuận khác	0.59	-0.66	-0.61	-0.76	-0.23
LN trước thuế	0.11	5.31	3.44	8.30	12.0
Lợi nhuận sau thuế	0.09	4.25	2.63	6.64	9.22
LNST của CĐ cty mẹ	0.09	4.25	2.63	6.64	9.22

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.2	-9.83	-18.4	-41.4	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.3	-5.75	-15.3	-21.5	-75.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.0	18.6	36.4	65.0	100
Tiền đầu kỳ	5.46	0.97	3.95	6.66	8.78
Lưu chuyển tiền thuần	-4.50	2.98	2.71	2.12	6.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.97	3.95	6.66	8.78	14.9